TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA GRAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/ HNGĐ-ST
Ngày: 28 tháng 11 năm 2018
V/v "Yêu cầu không công nhận quan hệ là vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quốc Bảo và bà Nguyễn Thị Mý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Toà án Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Lê Đình Hợp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 147/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018, về việc "Yêu cầu không công nhận quan hệ là vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07-11- 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Đình H; Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố M, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai; Địa chỉ nơi cư trú: Đội N, xã P, huyện C, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Lê Đình trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến nay mà không đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống hôn nhân, ông H và bà T chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 6-2017 thì ông, bà bắt đầu nãy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vả, xúc phạm và không tin tưởng lẫn nhau. Ông H và bà T đã không sống chung với nhau từ khoảng tháng 3-2018 cho đến nay. Do vậy, ông H yêu cầu Tòa án không công nhận ông H và bà T là vợ chồng.

- Về con chung: Ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T có 04 con chung là: Lê Thị Huyền Q, sinh ngày 21-02-1997; Lê Thị Thu H, sinh ngày 16-9-1999; Lê Thị P, sinh ngày 26-4-2007 và Lê Đình T, sinh ngày 02-5-2011. Đối với các cháu Lê Thị Huyền Q và Lê Thị Thu H đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H chỉ yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Đình T và Lê Thị P đến khi thành niên. Ông Lê Đình H không yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản chung: Ông Lê Đình H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Đình H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến nay mà không đăng ký kết hôn. Đến năm 2016, bà T và ông H bắt đầu nãy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài đến năm 2017 thì bà T và ông H không tiếp tục chung sống với nhau cho đến nay.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Đình H có 04 con chung là: Lê Thị Huyền Q, sinh ngày 21-02-1997; Lê Thị Thu H, sinh ngày 16-9-1999; Lê Thị P, sinh ngày 26-4-2007 và Lê Đình T, sinh ngày 02-5-2011. Đối với các cháu Lê Thị Huyền Q và Lê Thị Thu H đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do hoàn cảnh khó khăn nên bà T đồng ý giao cháu Lê Thị P và Lê Đình T cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: Bản sao Giấy khai sinh của các cháu Lê Thị P, Lê Thị Huyền Q, Lê Đình T, Lê Thị Thu H; Bản phô tô Giấy chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị T; Bản sao sổ hộ khẩu của ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T; Đơn yêu cầu đề ngày 04-10-2018; Bản tự khai ngày 04-10-2018; Đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải ngày 07-11-2018; Bản tự khai ngày 25-10-2018; Đơn yêu cầu vắng mặt cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án; bì thư; Biên bản hỏi ý kiến con chưa thành niên ngày 30-10-2018 của các cháu Lê Đình T và Lê Thị P;

4. Phát biểu ý kiến, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt; Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn có hộ khẩu thường trú nhưng hiện không còn cư trú tại huyện G, tỉnh Gia Lai nhưng nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G giải quyết, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt

[2] Về hôn nhân: Ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T đều thống nhất họ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến khoảng tháng 3-2018 thì ông H và bà T đã không sống chung với nhau nữa. Ông H yêu cầu Tòa án không công nhận ông H và bà T là vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định của pháp luật thì việc kết hôn phải được đăng

ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nhưng giữa ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân này không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T.

[3] Về con chung: Ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T thống nhất họ có 04 con chung là: Lê Thị Huyền Q, sinh ngày 21-02-1997; Lê Thị Thu H, sinh ngày 16-9-1999; Lê Thị P, sinh ngày 26-4-2007 và Lê Đình T, sinh ngày 02-5-2011. Đối với các cháu Lê Thị Huyền Q và Lê Thị Thu H đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên ông H, bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông H và bà T đều thống nhất giao các cháu Lê Đình T và Lê Thị P cho ông H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Các cháu Lê Đình T và Lê Thị P cũng đều có nguyện vọng được tiếp tục chung sống cùng với ông H nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của ông H. Về việc cấp dưỡng nuôi con, ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản chung: Ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Lê Đình H là người khởi kiện yêu cầu không công nhận ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.
- Áp dụng Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Đình T, sinh ngày 02-5-2011 và cháu Lê Thị P, sinh ngày 26-4-2007 cho ông Lê Đình H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Lê Đình T và Lê Thị P.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: Ông Lê Đình H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004903 ngày 04-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai. Ông Lê Đình H đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thì thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Lê Văn Đính

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THADS huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Ia Kha;
- Lưu VT, HSVA.